

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1385/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **31** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Trà Bồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng;

Theo đề nghị của UBND huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 274/TTr-UBND ngày 27/12/2021 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Trà Bồng và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6490/TTr-STNMT ngày 31/12/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Trà Bồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Trà Bồng, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thu hồi đất là 14 công trình, dự án với tổng diện tích là 30,04ha. Trong đó:

- Có 10 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 26,86ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 04 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022, với diện tích 3,18 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 và Phụ lục số 03 kèm theo kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai xin tiếp tục thực hiện.

Có 12 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 9,17ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022.

Trong năm 2022, UBND huyện Trà Bồng đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 02 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án đăng ký đấu giá nay loại bỏ không tiếp tục thực hiện (*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Trà Bồng kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trà Bồng trình UBND tỉnh cho phép đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTNak52.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

THị trấn B. H. QUẢNG SỬ DÙNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TRÁ BÔNG
 Kế hoạch số 4385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND (tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Trà Núi	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bút	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xuân	
(1)	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Loại đất		76.040,69	502,27	4.947,51	4.990,16	2.184,03	6.299,10	3.707,76	4.997,19	3.466,51	4.035,40	1.591,06	5.735,42	5.935,98	6.957,81	4.974,78	7.614,07	8.060,66	
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.391,70	375,92	4.685,08	4.789,19	1.948,34	6.155,69	3.621,49	4.782,29	3.315,35	3.633,92	1.347,55	5.536,64	5.708,89	6.034,15	4.706,83	7.072,70	7.727,66	
Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.343,71	124,51	92,43	69,11	236,96	40,85	15,93	99,41	34,57	74,65	141,23	140,79	46,18	77,20	62,63	56,89	20,38	
Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.082,70	117,51	66,44	62,55	236,96	24,70	11,31	49,49	33,66	59,89	141,12	120,50	35,37	24,20	28,92	36,98	17,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.655,58	122,46	280,98	198,55	156,60	10,38	1,24	13,77	0,22	176,69	177,65	86,77	80,29	98,30	174,21	49,44	28,04	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.849,87	137,52	1.846,18	1.727,94	584,19	952,36	342,51	982,40	591,92	915,70	255,48	1.230,68	933,39	2.216,06	1.283,39	1.784,72	1.065,43	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.632,54	-	991,62	1.158,70	147,26	1.921,62	2.172,09	1.135,01	341,67	326,78	257,45	1.233,16	495,91	2.930,49	782,18	2.972,90	5.765,68	
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	28.889,30	-	1.473,89	1.584,87	797,88	3.230,48	1.089,63	2.551,60	2.346,72	2.140,10	515,54	2.843,84	4.142,85	712,10	2.404,42	2.207,25	848,13	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	RSV	5.154,03	-	451,14	116,79	1,11	538,11	331,70	470,88	183,52	149,74	-	371,74	1.535,84	221,93	262,39	359,85	157,29	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,10	1,44	-	-	5,46	-	0,09	0,10	0,26	-	0,21	1,39	0,16	-	-	-	1,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.454,04	214,83	245,73	236,58	235,31	143,03	85,98	211,27	150,08	344,74	235,27	187,98	224,85	858,83	209,93	537,78	332,04	
Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,63	21,62	0,66	-	-	-	0,10	-	-	2,66	6,28	4,40	-	-	-	-	2,90	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	1,32	0,20	0,25	-	0,30	0,05	0,15	0,30	0,57	-	0,10	-	-	0,20	-	-	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,52	2,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,88	0,86	-	-	0,20	-	-	-	-	0,36	-	-	0,46	-	-	-	-	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,67	2,49	5,00	-	7,53	-	-	1,76	-	0,09	0,50	0,10	1,20	-	-	-	-	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,57	-	-	-	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất và lưu trữ xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,69	-	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,75	-	
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã																				
2.8	Trong đó:	DHT	2.590,29	69,16	122,66	130,74	78,03	71,34	21,23	111,82	87,80	211,16	80,37	84,63	85,98	768,12	81,57	372,13	213,55	
Đất giao thông																				
-		DGT	782,68	45,52	66,11	53,17	49,65	65,26	16,51	39,40	38,08	56,33	47,73	42,27	57,51	78,85	35,34	67,39	23,56	
-		DTL	1.011,07	5,63	4,19	3,80	12,42	0,89	0,02	2,58	1,54	78,55	13,21	20,88	5,34	673,80	1,52	4,34	182,37	
-		DVH	3,01	1,28	-	-	0,57	0,05	0,35	0,10	-	0,15	0,08	0,09	0,08	-	0,20	0,05	-	
-		DYT	9,93	1,10	0,80	0,37	0,20	0,28	0,37	0,55	0,06	3,40	0,10	0,28	0,68	0,73	0,19	0,44	0,39	
-		DCD	53,81	5,01	7,21	3,75	5,48	1,18	0,35	1,35	1,34	8,04	2,32	5,54	1,48	2,67	2,31	3,16	2,63	
-		DTT	10,77	-	1,66	-	0,75	0,78	2,02	0,45	-	1,00	1,32	0,35	2,20	0,03	-	0,21	-	
-		DNL	503,98	1,57	39,91	43,64	3,26	0,05	0,01	40,86	34,74	56,73	0,01	10,49	-	0,02	0,03	272,66	-	
-		DBV	0,66	0,13	0,04	0,03	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,11	0,03	0,06	0,03	0,06	0,01	0,02	0,02	
-		DDT	1,21	0,21	0,02	-	-	-	-	0,50	-	0,43	-	-	-	-	0,03	-	0,02	
-		DRA	4,10	2,00	0,79	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-		TON	0,46	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-		NTD	207,63	5,76	1,93	25,99	4,20	2,82	1,58	26,01	12,02	6,11	15,57	4,68	18,66	11,91	41,98	23,86	4,56	
-		DCH	0,98	0,48	-	-	0,19	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	
-		DSH	7,96	0,19	1,01	0,43	0,39	0,44	0,42	1,91	0,33	0,27	0,32	0,09	0,78	0,50	0,27	0,21	0,40	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,96	0,19	1,01	0,43	0,39	0,44	0,42	1,91	0,33	0,27	0,32	0,09	0,78	0,50	0,27	0,21	0,40	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,38	1,00	-	0,03	0,32	-	-	3,89	1,96	0,18	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	335,40	-	28,35	24,96	39,47	13,55	4,86	14,74	13,15	36,82	34,45	37,68	17,49	22,08	26,70	22,13	18,99	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	49,35	49,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,75	3,93	0,68	0,34	0,25	0,09	0,28	0,21	0,11	4,14	0,43	1,00	1,20	0,82	0,22	0,54	0,50	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,92	1,95	-	-	0,24	-	0,06	0,23	-	-	0,10	-	0,31	0,02	-	-	-	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,93	0,11	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,75	-	-	-	-	-	
2.16	Đất tôn giáo, đền, chùa, thánh	SON	1.341,85	60,26	85,22	79,62	94,92	57,32	58,98	76,57	46,44	88,46	111,86	59,97	117,43	67,10	101,18	137,93	98,61	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,77	-	0,03	0,01	12,31	-	-	-	-	0,02	0,21	-	-	-	-	0,19	-	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	194,95	2,51	16,69	14,60	0,38	0,28	0,30	3,63	1,07	56,74	8,25	10,80	2,24	64,82	8,02	3,59	0,95	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phần theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Bình	Xã Trà Bù	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
II	Các khu chức năng																		
1	Đất đô thị	KDT	593,27	593,27															
2	Khu sản xuất nông nghiệp (chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.529,79	139,03	1.553,37	1.459,35	545,43	671,38	218,82	853,20	458,61	828,28	313,13	1.027,61	526,42	1.787,36	1.021,96	1.160,83	965,01
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	51.889,50	-	2.501,67	2.691,92	947,44	5.036,24	3.266,68	3.621,13	2.719,13	2.486,11	741,69	4.078,70	4.879,83	3.747,04	3.186,44	5.384,99	6.600,47
4	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.755,76		231,42	68,25	322,30	64,36	20,51	137,42	108,99	788,72	153,42	242,40	261,32	51,72	103,32	156,70	44,71

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi lĩnh tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN TRÀ BÔNG
(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Trà Bông	Xã Trà Hương Sơn	Xã Trà Bình	Xã Trà Bù	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17) + (18) + (19) + (20)																
1	Đất nông nghiệp	NNP	86,86	6,60	6,56	0,25	5,65	0,71	0,93	0,11	22,58	2,86	3,00	5,45	17,02	7,60	0,09	7,45	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,44	1,26			1,11				0,50				0,50	1,00	0,07		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4,44	1,26			1,11				0,50				0,50	1,00	0,07		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,23	4,22			1,64	0,30		0,11		0,06	1,50	0,60	0,30			0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,76	1,12	6,36	0,25	2,60		0,93		3,99	2,50	1,00	4,85	9,00	2,60	0,02	0,54	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,00													2,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00												7,22	2,00		6,41	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35,43		0,20		0,30	0,41			18,09	0,30	0,50						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00																
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,95	0,33	0,82	0,00	0,05	0,00	0,00	0,15	9,22	0,53	0,03	4,18	0,50	0,00	0,00	3,14	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00																
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00																
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00																
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00																
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,11	0,33	0,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,66	0,53	0,03	0,11	0,50	0,00	0,00	0,13	0,00
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	3,04	0,33	0,82	0,00	0,00	0,00	0,00		0,62	0,53		0,11	0,50	0,00		0,13	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL	0,04	0,00			0,00				0,04					0,00			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGID	0,03										0,03						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,00					0,00											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00																
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,00																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00			0,00												
-	Đất chợ	DCH	0,00															
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00															
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	0,00															
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00				0,00											
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00														
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,00						0,15								
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05				0,05											
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00														
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,64	0,00		0,00						8,56	0,00		4,07		3,01	0,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00				0,00											
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00															

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN TRÀ BÒNG
(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 31.12.2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Trà Bồng Sơn	Xã Trà Bồng Sơn	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh			
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	86,86	6,60	6,56	0,25	5,65	0,71	0,93	0,11	22,58	2,86	3,00	5,45	17,02	7,60	0,09	7,45	0,00	
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	4,44	1,26			1,11		0,00		0,50	0,00	0,00		0,50	1,00	0,07			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C/PNN	4,44	1,26			1,11		0,00		0,50	0,00	0,00		0,50	1,00	0,07			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,23	4,22			1,64	0,30		0,11		0,06	1,50	0,60	0,30			0,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,76	1,12	6,36	0,25	2,60	0,00	0,93	0,00	3,99	2,50	1,00	4,85	9,00	2,60	0,02	0,54	0,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,00			0,00					0,00							0,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00		0,20	0,00	0,30	0,41	0,00		18,09	0,30	0,50		7,22	2,00		6,41	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,43																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,00																	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,20	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Trong đó:		0,00																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	0,00																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LU/A/LNP	0,00																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	0,00																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/A/LMU	0,00																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp	RPH/NKR(a)	0,00																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp	RDD/NKR(a)	0,00																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,20												2,20					
3.	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,03										0,03							

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN TRÀ BÔNG
(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	1. Tổng diện tích	Trà An	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,00																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HINK	0,00																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00																
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	QOP	0,00																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00																
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00				0,00		0,00										
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00																
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00																
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00																
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	0,00																
-	Đất thủy lợi	DTL	0,00																
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,00																
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,00																
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04			0,00					0,04	0,00							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,00																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00																
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00																

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh	
-	Đất chợ	DCH	0,00																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00																	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00																	
2.11	Đất ở nông thôn	ONT	0,00																	
2.12	Đất ở đô thị	ODT	0,00	0,00																
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00																	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00																	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00																	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00																	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00																	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TRÀ BÔNG
(Kèm theo Quyết định số 31/2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	(6)	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Hệ thống cấp nước sạch xã Trà Bình	1,00	Trà Bình	Tờ BD số 26,35,36 và thửa 81, 107, tờ BD số 38	Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Trà Bông về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021; Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Trà Bông về việc bố trí vốn cho các danh mục dự án khởi công mới năm 2022	15.000	2.000	1.400			1.400			
2	Tuyến đường từ cây Chò đi Trà Nham	15,00	Trà Tân, Hương Trà	Tờ BD số 5,6,7 (1/5000) xã Trà Tân; tờ BD số 2,3 (1/5000) xã Trà Nham (cũ)	Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Trà Bông về việc bố trí vốn cho các danh mục dự án khởi công mới năm 2022	70.000	4.000	5.000		5.000				
3	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong	7,40	Trà Tây	Tờ BD số 5,6,7,8 (1/5000) xã Trà Thọ (cũ), nay thuộc xã Trà Tây	Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Trà Bông về việc bố trí vốn cho các danh mục dự án khởi công mới năm 2022	72.000	2.500	1.500		1.500				
4	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường QL 24C (đoạn qua địa phận xã Trà Phú và xã Trà Bình)	0,30	Trà Bình, Trà Phú	Tờ BD số 18,19,21,22,27,28,29,30,31,32,33,34,35,36 xã Trà Phú và tờ BD số 34,35,36,37,38,39,40,41,42 xã Trà Bình	Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Trà Bông về việc bố trí vốn cho các danh mục dự án khởi công mới năm 2022	10.000	2.000	100			100			
5	Nhà văn hóa xã Trà Giang	0,15	Trà Giang	Tờ BD số 10	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công năm 2020 thực hiện chương trình MTQG XDNTM tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 97a/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND xã Trà Giang về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Nhà văn hóa xã Trà Giang, huyện Trà Bông	2.200	2.200	100			100			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
								Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Trong đó				
										Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)
6	Trạm y tế xã Trà Giang	0,24	Trà Giang	Tờ BĐ số 10	Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi năm 2021 cho Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng Công trình 16 Trạm Y tế thuộc gói thầu số 3 dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"-Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	1.000	1.000	150						
7	Nâng cấp, BTXM nối tiếp khu 9 đi khu 10, Hà Riềng	1,00	Trà Phong	Tờ BĐ 9, 10 (1/5000)	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công năm 2020 thực hiện chương trình MTQG XDNTM tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Tây Trà (nay là huyện Trà Bồng) về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện chương trình MTQG XDNTM năm 2020.	1.400	1.400							Không bồi thường (Hiện đất)
8	Đường từ nghĩa trang liệt sĩ Trà Phong đi đội 4	1,33	Trà Phong	Tờ BĐ số 6, 10 (dự án 245); 6 (1/5000)	Quyết định 4955/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021	1.300	1.300	800			800			
9	Trạm y tế xã Trà Thủy	0,40	Trà Thủy	Tờ BĐ số 13 (1/5000)	Quyết định 439/QĐ- UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	1.000	1.000	250			250			
10	Xây dựng điểm tái định cư thuộc dự án cầu Suối Nang 3	0,04	TT. Trà Xuân	Thửa 343 và một phần thửa 371; tờ BĐ số 06	Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương và Quyết định số 4932/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Chủ tịch UBND về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư, dự án: Cầu Suối nang 3; Công văn số 2788/UBND-TNMT ngày 21/9/2021 của UBND huyện Trà Bồng về việc thông nhất chủ trương vị trí bố trí quỹ đất để xây dựng phương án tái định cư công trình: Cầu Suối Nang 3	200	200							Không bồi thường (đất UBND thị trấn quản lý)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
									Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)	
TỔNG CỘNG						174.100	17.600	9.300	0	7.000	2.300	0	0	

Phụ biểu 02:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2019 XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN TRÀ BÔNG

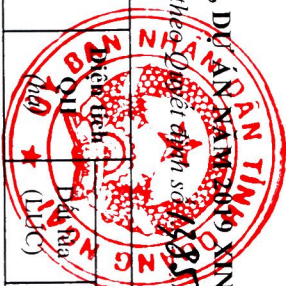
(Kèm theo Quyết định số 14.85/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Trong đó							Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú	
			Biên chế (hệ số)	Đất đai (tính)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao			
I. Công trình thuộc vốn ngân sách nhà nước												
1	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao xã Trà Bình	Xã Trà Bình	0,16			0,16			0,16	Đã được UBND huyện thu hồi đất nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất	Năm 2016	
TỔNG CỘNG			0,16	0,00	0,00	0,16	0,00	0,00	0,16			

Phụ biểu 03:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2019 XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN TRÀ BÒNG

(Kèm theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Trong đó							Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú	
			Đặc biệt ưu tiên (ĐBUT)	Đất đai (ĐT)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao			
I. Công trình thuộc vốn ngân sách nhà nước												
1	Nghĩa trang nhân dân xã Trà Phú	Trà Phú	2,00			2,00			2,00	Vướng thủ tục chuyển đổi đất rừng sản xuất		
2	Nghĩa trang nhân dân xã Trà Tân	Trà Tân	1,02			1,02			1,02	Vướng thủ tục chuyển đổi đất rừng sản xuất		
II. Công trình ngoài ngân sách												
3	Thủy điện Kà Tinh	Trà Thủy, Trà Lâm, Trà Sơn	55,79	0,50		5,64	50,15	5,64	50,15	Đã chuyển mục đích, cho thuê đất đợt 1 với diện tích 5,64 ha; Diện tích còn lại vướng mắc trong công tác thu hồi đất và giao đất		
TỔNG CỘNG			3,02	0,00	0,00	3,02	0,00	0,00	3,02			

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3, ĐIỀU 62 LƯUẬT ĐẤT DAI 2013

(Kèm theo Quyết định số **13.85/QĐ-UBND** ngày **31/12/2021** của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên BĐ địa chính (tờ bản đồ số 1:5000) thửa số, lô thửa, vị trí trên BĐ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)						Ghi chú
						Tổng	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Xây dựng nhà công vụ Công an huyện Trà Bồng (Mở rộng trụ sở Công an huyện)	0,39	TT. Trà Xuân	Tờ BD số 16 và 17	Quyết định số 4943/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Trà Bồng về việc bố trí vốn cho các danh mục dự án khởi công mới năm 2022	500		500				
2	Trụ sở làm việc Công an xã Trà Sơn	0,10	Trà Sơn	Tờ BD số 5	Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương; Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc huyện: Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, thị xã Đức Phổ.	120		120				
3	Trụ sở làm việc Công an xã Trà Tây	0,20	Trà Tây	Tờ BD số 3 (1/5000) xã Trà Thọ (cũ), nay thuộc xã Trà Tây	Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương; Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc huyện: Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, thị xã Đức Phổ.	240		240				
4	Trụ sở làm việc Công an xã Hương Trà	0,20	Hương Trà	Tờ BD số 1 (1/5000) xã Trà Lành (cũ), nay thuộc xã Hương Trà	Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương; Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc huyện: Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, thị xã Đức Phổ.	240		240				
5	Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Trà	0,25	Sơn Trà	Tờ BD số 5 (1/5000) xã Trà Khê (cũ), nay thuộc xã Sơn Trà	Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương; Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc huyện: Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, thị xã Đức Phổ.	300		300				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐ địa chính (tờ BĐ số, thửa số) hoặc vị trí trên BĐ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)						Ghi chú
						Tổng	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Trà Bù	0,30	Trà Bù	Tờ BĐ số 15 (1/5000)	Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương; Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc huyện: Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, thị xã Đức Phổ.	100		100				
7	Trụ sở làm việc Công an xã Trà Giang	0,05	Trà Giang	Tờ BĐ số 10	Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương; Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc huyện: Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, thị xã Đức Phổ.	50		50				
8	Điểm sản xuất kinh doanh Trạm kiểm soát Trà Bình (Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh để thực hiện đầu giá quyền sử dụng đất theo phương án được phê duyệt tại Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	0,05	Trà Bình	Thửa 17, tờ BĐ số 42	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Trà Bồng theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ	0						
9	Điểm dân cư Trường Mẫu giáo Phú Hòa (cũ) (Chuyển mục đích sang đất ở để đầu giá quyền sử dụng đất theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	0,03	Trà Phú	Thửa 279, tờ BĐ số 19	Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Trà Bồng tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	0						
10	Nhà máy chế biến chè Trà Nham	5,00	Hương Trà	Tờ BĐ 2 (1/5000) xã Trà Nham (cũ), nay thuộc xã Hương Trà	Thông báo số 27/TB-UBND ngày 04/2/2021 của UBND huyện Trà Bồng về việc Thông báo kết luận của Đ/c Hoàng Anh Ngọc, Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng tại buổi họp nghe Công ty Cổ phần VIETRAP Đầu tư, thương mại báo cáo đề xuất đầu tư dự án	2.100						2.100

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BD địa chính (từ BD số, thửa số) hoặc vị trí trên BD hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						(triệu đồng)						
						Tổng	Trong đó					
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
11	Điểm thu mua và chế biến nông sản	2,50	Trà Tân	Tờ bản đồ 14 (1/5000)	Biên bản kiểm tra thực địa được lập giữa Phòng NN&PTNT, phòng KITHT, phòng TN&MT, phòng TC-KH và UBND xã Trà Tân	900				900		
12	Nhà làm việc BCH quần sự xã Trà Giang	0,10	Trà Giang	Tờ BD số 10	Quyết định 4955/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021; Quyết định số 3545/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND huyện Trà Bồng về chủ trương đầu tư dự án Nhà làm việc Ban chỉ huy	50			50			
	TỔNG	9,17				4.600	0	1.550	50	0	3.000	

Phụ biểu 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, VỊ TRÍ ĐĂNG KÝ TỜ CHỨC ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN

HUYỆN TRÀ BÔNG

Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên BD địa chính (tờ BD số, thửa số) hoặc vị trí trên BD hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Diện tích (ha)	Loại đất đăng ký đấu giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Điểm dân cư Trường Mẫu giáo Phú Hòa (cũ) (Chuyển mục đích sang đất ở để đầu tư quyền sử dụng đất theo Phương án được phê duyệt tại Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	Trà Phú	Thửa số 279, tờ BD số 19	0,030	Đất ở tại nông thôn	Có chuyển mục đích sử dụng đất
2	Điểm sản xuất kinh doanh Trạm kiểm soát Trà Bình (Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo phương án được phê duyệt tại Quyết định 522/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	Trà Bình	Thửa số 17, tờ BD số 42	0,03	Đất sản xuất kinh doanh	Đã phê duyệt ở KHSDĐ 2020 tại QĐ 90/QĐ-UBND với diện tích là 0,02 ha; nay đăng ký bổ sung thêm diện tích là 0,03 ha, thành tổng diện tích đất là 0,05 ha; Có chuyển mục đích sử dụng đất
Tổng				0,060		

Phụ biểu 06:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ LOẠI BỎ
Kiểm tra, Quyết định số 43.85/QĐ-UBND ngày 31.12.2021 của UBND tỉnh



STT	Tên công trình, dự án		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Lý do loại bỏ	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A. Công trình, dự án thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (quá 03 năm không thực hiện)						
1	Sửa chữa tuyến đường Trà Quân-Trà Bao - Trà Khê	0,30	Sơn Trà	(537658.030, 1681269.740) (537579.730, 1681268.420) (537581.690, 1681297.960) (537651.120, 1681299.960)	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
2	Nước sinh hoạt tổ 4 thôn Hà	0,02	Sơn Trà	(535973.00, 1681439.00) (535785.00, 1681600.00)	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
3	Mở tuyến đường suối Tà Oát	0,06	Hương Trà	(548487.00, 1677372.00) (548391.00, 1677723.00)	Không thực hiện	
4	Khắc phục tuyến đường Trà Phong - Trà Xinh, huyện Tây Trà	2,90	Trà Phong	(536627.00;1676548.00) (536604.00;1676631.00) (536310.00;1676604.000) (536368.000;1676695.000)	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
5	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường trung tâm huyện lỵ Tây Trà	0,10	Trà Phong	(538278.060, 1677425.152) (538513.926, 1677781.839)	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
6	Tuyến: Nhà ông A - Nhà ông Việt	0,12	Trà Tây	Tờ BD số 1 (dự án 245)	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
7	Trạm biến áp TT6 xóm ông Vương - xóm ông Nang Bắc Dương	0,01	Trà Tây	(538420.67, 1674312.16) (543344.29, 1676364.02)	Thay đổi tên công trình và công trình mới đã có QĐ giao đất	
8	Nước sinh hoạt suối Lang (Trường THCS xã)	0,15	Trà Xinh	(539092.64, 1673610.00) (538420.67, 1674312.16)	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
9	Khu dân cư Đồng Trầy và Khu dân cư Đồng Trồi	5,10	TT. Trà Xuân	Tờ BD số 16, 17, 18	Hủy dự án để thực hiện lựa chọn nhà đầu tư	
10	Kè suối Nang thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung - tỉnh Quảng Ngãi.	0,82	TT. Trà Xuân	Tờ BD số 6,7	Do thay đổi vị trí, tên công trình	
11	Đường BTXM từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Trường thôn Trung 2	0,10	Trà Sơn	Tờ BD số 4	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
12	Nhà văn hóa thôn Trà Lạc	0,06	Trà Lâm	Thửa 23, tờ BD số 36	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
13	Nhà văn hóa thôn Trà Già	0,15	Trà Lâm	Thửa 22, tờ BD số 15	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
14	Trường mầm non thôn Nước Nĩa	0,06	Trà Bùi	Tờ BD số 60	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Lý do loại bỏ	Ghi chú
15	Tuyến đường tổ 10 di Ruộng Liền	0,25	Trà Tân	Tờ BĐ số 58	Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	
Tổng A		10,20				
B. Công trình, dự án thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2020						
1	Đầu tư xây dựng khu dân cư Ngõ Đồn thị trấn Trà Xuân	1,10	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 20	Thay đổi tên công trình và thay đổi quy mô thực hiện dự án	
Tổng B		1,10				
Tổng A+B		11,30				

Phụ biểu 07:

DANH MỤC CÁC VẬT DẪNG KÝ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, NÀY KHÔNG THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ LOẠI BỎ

(Kêu theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Diện tích (ha)	Loại đất đăng ký đầu giá	Lý do loại bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thửa đất đầu giá (phía Nam bưu điện xã)	Trà Tân	Thửa 59, tờ BD số 59	0,04	Đất ở tại nông thôn	Đề lại cho UBND xã xây dựng công viên mini theo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	Đăng ký ở KHSD đất năm 2021
2	Thửa đất đầu giá (ruộng Sầu, thôn Phú Long)	Trà Phú	Thửa 151, tờ BD số 29	0,80	Đất ở tại nông thôn	Xác định sai chủ thể quản lý, thửa đất này là của hộ gia đình sử dụng ổn định	Đăng ký ở KHSD đất năm 2021
3	Thửa đất đầu giá quyền sử dụng đất	TT. Trà Xuân	Thửa 343, tờ BD số 06	0,04	Đất ở tại đô thị	Chuyển sang hình thức giao đất để bố trí tái định cư thuộc dự án: Cầu Suối Nang 3 (Công văn số 2788/UBND-TNMT ngày 21/9/2021 của UBND huyện Trà Bồng về việc thống nhất chủ trương vị trí bố trí quỹ đất để xây dựng phương án tái định cư công trình: Cầu Suối Nang 3)	Đăng ký ở KHSD đất năm 2020
Tổng				0,88			